



Original Article

Joseph Raz's Theory of the Legal System and Implications for the Study of Legal Theory in Vietnam

Huynh Thien Tu*

*College of Economics, Law and Government, University of Economics Ho Chi Minh City,
279 Nguyen Tri Phuong, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received 25 April 2023

Revised 11 June 2024; Accepted 25 December 2024

Abstract: Legal theory inquiries in Vietnam today focus mainly on the relationship between power and the nature of the law, which is concretized as the relationship between the state and society in relation to power. This article introduces Joseph Raz's conception of the "legal system" and discusses the theory of the legal system in light of the theories held by classical legal positivists such as Austin and Kelsen to modern legal positivists such as Hart and Raz. Throughout the article, theory of a legal system is analyzed alongside popular conceptions of law and the legal system in Vietnam to clarify the applicability of Raz's theory to Vietnamese legal inquiries. The article then provides some implications for the future study of the rule of law and legal theory in Vietnamese legal research.

Keywords: Joseph Raz, jurisprudence, legal positivism, legal system, philosophy of law.

* Corresponding author.

E-mail address: tuht@ueh.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4556>

Quan niệm của Joseph Raz về hệ thống pháp luật và gợi mở cho nghiên cứu học thuyết pháp lý ở Việt Nam

Huỳnh Thiên Tứ*

*Trường Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh,
Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 25 tháng 4 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 11 tháng 6 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 12 năm 2024

Tóm tắt: Nghiên cứu học thuyết pháp lý ở Việt Nam hiện nay tập trung chủ yếu vào mối quan hệ giữa quyền lực và bản chất của pháp luật, được cụ thể hóa ra thành quan hệ giữa nhà nước và xã hội trong tương quan với quyền lực. Bài viết giới thiệu khái niệm “hệ thống pháp luật” của nhà luật học Joseph Raz, đặt trong dòng chảy lý thuyết của trường phái luật thực chứng từ các nhà thực chứng pháp cổ điển như Austin, Kelsen cho tới thực chứng pháp hiện đại như Hart và Raz. Xuyên suốt bài viết, các lập trường được đào sâu, phân tích và đối chiếu với những quan niệm lý luận phổ biến ở Việt Nam để làm rõ những khả năng áp dụng của lý luận thế giới vào việc nghiên cứu học thuyết ở Việt Nam. Từ đó, bài viết đưa ra một số hàm ý cho việc nghiên cứu triết học pháp quyền và học thuyết pháp lý ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Hệ thống pháp luật, học thuyết pháp lý thực chứng, Joseph Raz, triết học pháp luật.

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu luật học ở Việt Nam hiện nay tuy ít ỏi về tiếp cận nhưng lại đa dạng về quan điểm. Được đặt cơ sở trên một vài học thuyết kinh tế chính trị - pháp lý mang tính chất phê phán, các nghiên cứu học thuyết pháp lý ở Việt Nam hiện nay tiến dần đến việc nhận thức và củng cố nguyên lý pháp quyền chế về mặt lý luận và thực tiễn xuyên suốt các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh.

Về đại thể, nghiên cứu học thuyết pháp lý hiện nay tập trung chủ yếu vào những chủ đề sau: i) bản chất và đặc điểm của mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật; ii) bản chất và đặc điểm của mối quan hệ giữa pháp luật và thực tiễn áp dụng trong đời sống xã hội; iii) bản chất và đặc điểm của mối quan hệ giữa luân lý và pháp lý (hay đạo

đức và pháp luật); iv) đặc điểm của mối quan hệ biện chứng giữa quy luật phát triển và thẩm quyền của pháp luật. Bốn nhóm chủ đề vừa liệt kê, thực chất, đều xoay quanh vấn đề mối quan hệ giữa quyền lực và bản chất của pháp luật. Song mỗi quan hệ này chỉ được xem xét một cách cận kề và thấu đáo khi được đặt trong khung phân tích là sự thực thi quyền lực của chủ thể nắm quyền lực đặc biệt, tức nhà nước, trong quan hệ với hiệu lực kiểm tỏa của pháp luật. Như GS. Đào Trí Úc chỉ ra, lịch sử của các tư tưởng và quan điểm của các học thuyết về Nhà nước pháp quyền xoay quanh một trục, đó là “quan hệ giữa nhà nước và xã hội, giữa quyền lực và pháp luật” [1]. Pháp luật vừa là công cụ thực thi quyền lực, vừa là phương tiện để thành tựu và bảo vệ quyền lợi. Khi được sử dụng như một đại lượng cân bằng và chỉ bảo vệ cho công lý, pháp luật trở thành thước đo mà tất cả chủ thể, gồm nhà nước

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: tuht@ueh.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4556>

và kể cả người dân, đều có thể dụng ích để đạt tới những cứu cánh công chính.

Ở Việt Nam, trước thời kỳ Đổi mới, nghiên cứu hàn lâm và lý luận về pháp luật thường xoay quanh các luận thuyết trong đó cho rằng pháp luật là hiện tượng xã hội, đồng thời là công cụ trong tay giai cấp cầm quyền để thực hiện các chức năng phù hợp với bản chất của nhà nước, trong đó bao gồm chức năng trấn áp và chức năng xã hội [2, 3]. Từ sau Đổi mới đến nay, cùng với công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, các nghiên cứu đã chuyển mình để đi đến chỗ nhận thức pháp luật như một trong những đại lượng tối cao trong chính thể chính trị - văn hóa - xã hội [4], là một hiện tượng trong chính nó, là cơ sở để Nhân dân tự bảo vệ quyền và lợi ích của mình phù hợp với những giá trị tự nhiên và chính đáng của nhân loại, đồng thời là bộ khung quy phạm để tổ chức cơ cấu và phân phối quyền lực nhà nước [1, 5]. Nói cách khác, nghiên cứu lý luận về pháp luật ở Việt Nam hiện nay đã chuyển hướng sang tập trung làm rõ mối quan hệ giữa quyền lực và pháp luật, xem xét nhà nước như một khái niệm có vai trò liên quan trong khung phân tích cơ chế tổ chức quyền lực và khả năng phát huy quyền làm chủ của người dân.

Tuy nhiên, điểm hạn chế về mặt lý thuyết của các nghiên cứu trong nước là hàm ý của chúng thường dừng lại ở việc hiến hóa những nguyên tắc tối cao của pháp quyền chế thành các nhân tố cấu thành pháp quyền và cụ thể hóa thành chủ nghĩa lập hiến, trong đó bao gồm, chẳng hạn, nguyên tắc đề cao quyền con người, nguyên tắc kiểm soát quyền lực nhà nước, nguyên tắc cân bằng giữa tập trung và phân quyền, cơ chế bảo hiến,... tức những hàm ý mang tính ứng dụng [6]. Ngoài ra, nghiên cứu hiện nay chưa làm rõ được tính năng động và tính phù hợp với quy luật vận động của pháp luật, khi chưa đặt phạm trù pháp luật trong tương quan với các phạm trù khác như phạm trù thẩm quyền, phạm trù hiệu tính, phạm trù căn tính và phạm trù quan hệ. Quan trọng hơn, nghiên cứu pháp lý ở nước ta hiện nay chưa quan tâm đúng mức đến mối quan hệ và sự phân biệt về mặt lý thuyết giữa “cái là” và “cái phải là” trong cấu trúc mang tính quy

phạm của pháp luật, tức, phân biệt giữa những hiện tượng mang tính cách pháp lý được quy phạm hoá với hiệu lực mang tính bắt buộc của các quy phạm pháp luật mà có khả năng tác động đến hành vi của chủ thể xã hội [7].

Trong khi đó, trong khoảng vài chục năm nay, học thuyết pháp lý của thế giới đã chuyển dần sang quan tâm đến bản chất bên trong của hiện tượng pháp luật, tập trung khám phá bản chất mối liên hệ giữa các quy tắc không mang tính bắt buộc và các quy tắc mang tính bắt buộc thông qua khái niệm “quy phạm tính” và mối quan hệ giữa các nhà chấp pháp (công chức) với tính có hiệu lực của pháp luật (ví dụ, người ta có thẩm quyền thực hiện pháp luật nhờ pháp luật có tính bắt buộc, hay, nhờ người ta có thẩm quyền thực thi pháp luật nên luật mới phát sinh tính bắt buộc) [8, 9]. Bên cạnh đó, sự lên ngôi của công pháp quốc tế trên bình diện thực tiễn đã hình thành nên “luật quốc tế” với tư cách là một môn nghiên cứu với cách tiếp cận và phương pháp luận mới, thách thức cách hiểu truyền thống về pháp luật của các nhà lý luận phương Tây lẫn phương Đông, vốn nhìn pháp luật như một đại lượng “tĩnh” và phụ thuộc vào ý chí của nhà lập pháp từng quốc gia [10]. Bên cạnh việc tái thiết và thượng tôn một bộ khung nguyên tắc tối cao mà tất cả các nền pháp lý đều phải tuân thủ, các nghiên cứu pháp lý hiện đại cũng xem xét và đánh giá mang tính phê phán về các vấn đề căn bản như nguồn của luật, vai trò của luật đối với sự vận động của xã hội, cũng như vấn đề hiệu lực của pháp luật, cùng mối quan hệ giữa luật pháp “trên giấy” và luật “trên thực tế” [11].

Trong trào lưu đó, nổi lên là lý thuyết về bản chất pháp luật và hệ thống pháp luật của bộ đôi thầy trò Hart và Joseph Raz - những nhà tiên phong trong việc hoàn thiện lý thuyết luật thực chứng. Lý thuyết của hai ông đã bổ sung và củng cố thêm cơ sở lý luận cho nghiên cứu về mối quan hệ giữa quyền lực và pháp chế.

2. Khái lược về sự phân chia thành luật tự nhiên và luật thực chứng trước Hart

Về cơ bản, học thuyết pháp lý hiện đại trên thế giới cho tới tiền bán thế kỉ XX có thể được

chia làm hai trường phái lớn, cụ thể là trường phái luật tự nhiên và trường phái luật thực chứng.

Khác với sự hình dung của phần lớn học giả về nguồn gốc của học thuyết luật tự nhiên, sự phát triển của trường phái luật tự nhiên như cách hiểu ngày nay chỉ được manh nha từ hậu bán thế kỉ XVII. Trước đó, thuật ngữ “luật tự nhiên” được hiểu rất khác. Luật tự nhiên là thuật ngữ được sử dụng xuyên suốt từ thời triết học Hy Lạp cho đến thời khai sáng với ý nghĩa là “các quy luật của thiên nhiên, được Thượng đế minh thị hoặc ngụ ý” [12]. Theo quan niệm này, loài người, với khả năng tư duy lý tính của mình, thông qua sự trợ giúp đến từ những khả năng hoặc mặc khải của thần minh, có thể hiểu được mình phải xử sự như thế nào trong quan hệ với thế giới xung quanh và với các đồng loại của mình. Hiểu theo cách này, “luật tự nhiên” có lẽ đã được hiểu là những quy luật có hiệu lực cao hơn các luật, lệ do con người làm ra, có tính chất thần minh, trừu tượng. Trong tính cách này, luật tự nhiên có mối quan hệ gần gũi, gắn bó với luân lý (hay đức lý). Quy phạm pháp luật nào được thiết định ra mà đi trái lại với những nguyên tắc tự nhiên này sẽ bị cho là vô hiệu và sai lầm [13].

Tuy nhiên, từ thế kỉ XVIII trở về sau, dưới sức ảnh hưởng của phương pháp luận khoa học thực chứng, quan niệm về luật tự nhiên được nhận thức lại và chịu sự phê phán nặng nề từ các nhà luật học thực chứng. Các nhà thực chứng pháp lý cho rằng trường phái luật tự nhiên đã sai lầm trong việc đồng nhất pháp luật và đạo đức, và quy chiếu tùy tiện đến những nguyên tắc trừu tượng, tối cao mà không được biểu minh dưới một hình thức cụ thể [8]. Do không được đặt cơ sở trên những quy phạm minh định, nhìn nhận luật pháp qua lăng kính luật tự nhiên dễ khiến người ta lập luận và diễn giải tùy tiện những cái mà người ta cho là giá trị tối cao, lấy đó làm thước đo cho các luật lệ thực hữu, từ đó đưa đến những nhận định hồ đồ về tính nghiêm minh của luật lệ thực hữu. Như Bentham đã chỉ ra, hậu quả của việc lạm dụng thuyết luật tự nhiên là nó sẽ thôi thúc người ta “nổi dậy vũ trang chống lại bất cứ luật lệ nào mà anh ta không ưa” [14]. Luật thực chứng khắc phục những vấn đề nêu trên thông qua những tiền đề sau đây:

Thứ nhất, luật thực chứng cố gắng chứng minh rằng pháp luật, hiểu theo nghĩa là các luật lệ thực định, thực hữu, là những sản phẩm được làm ra bởi trí óc và ý chí của con người. Chúng không tuân theo những nguyên tắc tối cao, trừu tượng của thần minh, cũng không được phép suy ra từ những lời văn kinh viện trong các giáo lý, kinh điển.

Thứ hai, luật thực chứng giả định rằng pháp luật là một kiểu trật tự xã hội cụ thể, và là một thứ công nghệ xã hội mà nhờ đó các cá thể sinh sống trong xã hội có thể liên kết lại để cộng tác và giải quyết các bất đồng phát sinh [15].

Thứ ba, trường phái luật thực chứng bác bỏ giả định rằng sự hiện hữu của một hệ thống pháp luật đang có hiệu lực đơn giản chính là sự triển khai của đạo đức trong quan hệ với trật tự xã hội bất kì và không phụ thuộc vào hoàn cảnh (thường được biết đến qua khái niệm tính hiệu lực phổ biến của pháp luật).

Thứ tư, một số nhà luật học thực chứng đi xa hơn khi cho rằng nguồn của luật quyết định hiệu lực của pháp luật và do đó, quyết định bản chất của pháp luật. Theo quan điểm này, luật bắt buộc phải là thứ được làm ra bởi một ai đó và thực thể đã làm ra luật này phải là thực thể có khả năng biến cái không phải luật thành luật. Đôi khi, một số nhà thực chứng “cứng” còn đi xa hơn đến mức cho rằng chính quyền lực chính trị của nhà làm luật sẽ tạo ra chất keo kết dính mọi quy phạm trong một hệ thống pháp luật lại với nhau, từ đó, là nguồn gốc tạo ra hiệu lực của luật (nguồn của luật).

3. Quan niệm của một số nhà thực chứng pháp truyền thống về bản chất của pháp luật

Một trong những người phê phán mạnh mẽ nhất đối với quan điểm luật tự nhiên là John Austin, học trò của nhà công lợi học Jeremy Bentham. Cặp thầy trò này thường được suy tôn là “tổ phụ” của trường phái luật thực chứng và là người cổ súy cho tư tưởng của chủ nghĩa công lợi. Chịu ảnh hưởng của quan niệm Bentham, Austin cho rằng luật pháp là một hiện tượng riêng biệt và tách rời khỏi luân lý và là “mệnh

lệnh được hậu thuẫn bởi chế tài” được một nhà cầm quyền tối cao làm ra [12]. Về sau, chủ thuyết của Bentham và Austin sẽ vấp phải sự phê phán gay gắt của nhiều học giả, trong đó bao gồm cả Hart và Raz, bởi hệ luận của quan niệm quá cứng nhắc về pháp luật như thế sẽ là sự biện minh cho việc lạm dụng quyền lực của những người có thẩm quyền thực hiện pháp luật [16].

Đầu thế kỉ XX, Hans Kelsen, nhà triết học pháp luật người gốc Áo, đã phê phán chủ thuyết về nhà cầm quyền tối cao của Austin và đưa ra giả thuyết quy phạm cơ bản. Luận thuyết của Kelsen cho rằng luật pháp là một hiện tượng thuần túy chất phác ở hai bình diện. Trên bình diện học thuyết, “luật pháp” thực chất là cái tồn tại dưới dạng một hệ thống có tổ chức, được cấu tạo nên từ hàng loạt những quy phạm pháp luật có hiệu lực và xếp theo thứ bậc từ trên xuống dưới. Mặc dù luật pháp có mối quan hệ biện chứng với các chủ thể của pháp luật (vì nhờ sự can thiệp thường xuyên của các chủ thể này mà luật mới phát huy được hiệu lực thi hành và tính cưỡng chế của nó), nhưng sự can thiệp này chỉ mang tính hạn chế vì tự bản thân hệ thống pháp luật sẽ vận động và duy trì hiệu lực của nó thông qua hiệu lực của các quy phạm pháp luật mang tính thứ bậc, được cung cấp hiệu lực từ một “quy phạm mẹ”, chính là quy phạm cơ bản. Lấy ví dụ, đối với quy phạm tại khoản 1, Điều 38 Bộ luật Dân sự năm 2005:

“Quyền bí mật đời tư của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ”.

Được sửa đổi, bổ sung thành quy phạm tại khoản 1, Điều 38, Bộ luật Dân sự năm 2015 như sau:

“Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ”.

Sự thay đổi này xảy ra nhờ cơ quan lập pháp có thẩm quyền ban hành Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp này là Quốc hội, đã “làm ra” theo đúng quy trình, thủ tục quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Quốc hội thực thi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo Luật Tổ chức Quốc hội và Luật Ban hành quy phạm pháp luật. Hai Luật này được ban

hành căn cứ trên hiệu lực của Hiến pháp. Như vậy, sự thay đổi quy phạm về quyền bí mật đời tư trong luật dân sự Việt Nam diễn ra nhờ hiệu lực mang tính lan toả, đổ dần từ Hiến pháp xuống Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Tổ chức Quốc hội, và một số quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Nhìn nhận từ thuyết luật thuần túy của Kelsen, có thể thấy vai trò của Quốc hội không quan trọng bằng vai trò của Hiến pháp, vì Quốc hội chỉ đơn giản là một trong các cơ quan **nhận được thẩm quyền nhờ tính có hiệu lực của luật pháp trong một trật tự pháp lý cụ thể mà có hiệu lực về tổng thể**. Nếu không phải Quốc hội, sẽ có thể là một cơ quan nào đó khác thực hiện việc lập pháp, miễn sao điều này được luật hóa. Suy cho cùng, chỉ có chính bản thân hệ thống pháp luật là duy trì sự tồn tại của chính nó, và tất cả hiệu lực đan chéo của hệ thống pháp luật đều bắt nguồn từ một nguồn suối duy nhất, đó chính là “quy phạm cơ bản” của Kelsen (quy phạm cơ bản không phải Hiến pháp) [17]. Như vậy, quy phạm cơ bản là khởi nguồn tạo ra sự thay đổi về quyền riêng tư trong luật dân sự thông qua các “phương tiện” là các quy phạm tạo luật, các quy phạm cho phép sửa đổi luật, các quy phạm quy định thẩm quyền cho Quốc hội,... Tóm lại, không có nhà làm luật, chỉ có người được pháp luật “mượn tay” bằng cách trao cho thẩm quyền tạm thời trong một dòng chảy pháp luật nội sinh bất tận bất diệt xoay quanh cái trụ tượng là “quy phạm cơ bản”.

Trên bình diện thực tiễn, thuyết luật thuần túy của Kelsen lại có nhiều hàm ý đối với việc xác định bản chất và các đặc điểm của mối quan hệ giữa Nhà nước và pháp luật. Theo Kelsen, luật pháp là một thứ “trật tự mang tính cưỡng chế” mà thông qua đó Nhà nước độc quyền hóa sự sử dụng vũ lực và luật pháp chính là sự tổ chức vũ lực. Trên thực tiễn, “vũ lực” được thể hiện thành các chế tài xử lý vi phạm hành chính, hình phạt, hoặc các chế tài mang tính chất đền bù trong trao đổi dân sự. Thẩm quyền áp dụng chế tài của nhà nước được luật hóa chặt chẽ thông qua các quy phạm pháp luật thực định, và chúng một lần nữa lại phụ thuộc vào hiệu lực tuân chảy từ quy phạm cơ bản [18].

Tóm lại, trước Hart và Raz, trường phái luật tự nhiên và luật thực chứng đã luôn trong tình thế đối đầu căng thẳng. Các nhà lý thuyết luật tự nhiên luôn cho rằng tính cưỡng chế của pháp luật xuất phát từ tính chính đáng của các quy phạm, mà đến lượt nó, tính chính đáng của các quy phạm được biện minh bởi hệ thống luân lý và đạo lý cao hơn. Theo cách hiểu của trường phái luật tự nhiên thì con người trở nên ít quan trọng trong hệ thống pháp luật, ngay cả công chức trong hệ thống pháp luật cũng chỉ là những người thừa hành và thành tựu những nguyên tắc cao hơn ấy.

Ngược lại, các nhà luật học thực chứng bác bỏ sự liên quan giữa luật pháp và đạo đức theo nghĩa đạo đức có hiệu lực liên đới với pháp luật, và chủ trương luật pháp là những quy phạm thực hữu theo một trật tự xã hội, được làm ra bởi chủ thể xác định và mang trên mình hiệu lực áp dụng được thể hiện qua sự cưỡng chế. Tuy nhiên, mặt hạn chế của trường phái luật thực chứng là vẫn còn tồn tại nhiều bất đồng giữa các nhà pháp luật thực chứng về vấn đề nguồn của luật, vấn đề hiệu lực của quy phạm trong tương quan với quyền lực chính trị, và vấn đề hiệu lực bên trong của hệ thống pháp luật, tức cái gì làm nên “chất keo” gắn liền các quy phạm lại với nhau thành một chỉnh thể. Những vấn đề này sẽ lần lượt bị Hart phê phán, và được Joseph Raz giải quyết thông qua khái niệm về hệ thống pháp luật mà ông đã xây dựng trong luận án tiến sĩ và được tái bản năm 1980 với nhan đề “Khái niệm hệ thống pháp luật: Giới thiệu Lý thuyết về hệ thống pháp luật”.

4. Quan niệm của Hart về hệ thống pháp luật

Thay vì tiếp cận vấn đề pháp luật như một công cụ được sử dụng bởi nhà cầm quyền để cưỡng bách các thuộc cấp và thần dân, GS. Hart tiếp cận luật pháp trước tiên thông qua tính ràng buộc của các quy định trong một hệ thống pháp lý đối với hành vi của những chủ thể chịu tác động. Theo Hart, không phải toàn bộ quy định hiện hữu trong hệ thống đều buộc người ta phải

uốn nắn hành vi xử sự. Trong nguyên văn của Hart, vấn đề cốt lõi và tổng quát nhất của pháp luật là ở chỗ sự hiện hữu của luật pháp đồng nghĩa với việc một số loại hành vi xử sự của con người không còn là lựa chọn tùy nghi nữa, mà theo một nghĩa nào đấy, chúng trở nên bị ràng buộc [19]. Định đề này dẫn đến hai lập trường chính yếu trong quan niệm của Hart về pháp luật, lần lượt là:

Thứ nhất, Hart cho rằng chức năng chính yếu của luật pháp không chỉ là cưỡng chế. Để luận giải cho định đề này, cần làm rõ hai giả định tiền đề của Hart. Trước tiên, Hart chủ trương không nên suy tưởng về luật như một hiện tượng siêu việt, cũng không nên cho rằng luật pháp chỉ gói gọn trong những quy phạm cụ thể hay những kỉ vọng của giới hành nghề luật. Trái lại, phải xem xét luật pháp như một chỉnh thể tự thân, có tính hệ thống, và quy chiếu thường xuyên đến các thực tế xã hội [20]. Vì vậy, Hart không bác bỏ định đề cho rằng luật có khả năng và có chức năng cưỡng chế hành vi cá nhân trong xã hội, tuy nhiên, lập trường của Hart là luật còn có những khả năng và những chức năng khác, chẳng hạn như định nghĩa, trao quyền, định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Theo quan điểm của Hart, trong một hệ thống pháp luật bất kì, ngoài những quy phạm mang tính cưỡng chế, còn tồn tại những quy phạm mang tính chất định nghĩa và trao quyền¹. Bên cạnh đó, không phải tất cả các luật đều là “mệnh lệnh” ban từ trên xuống; trái lại, có những quy phạm pháp luật hiện hữu là nhờ việc nhà nước công nhận, bằng quyền lực chính trị mà mình được luật trao cho, các tập quán hiện hữu trong xã hội². Giả định tiền đề thứ hai của Hart là luật pháp tạo ra bổn phận thực hiện cho chủ thể xã hội, tuy nhiên, bổn phận do luật tạo ra có tính chất đặc thù vì chúng không hướng đến một chủ thể chịu tác động nào cụ thể. Hart phân biệt giữa bổn phận của một con tin phải nộp tiền dưới sự đe dọa của một kẻ cướp có vũ trang với bổn phận của một công dân phải nộp

¹ Tham khảo ví dụ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại Chương VI Hiến pháp nước CHXHCNVN năm 2013.

² Một ví dụ thú vị cho nhận định này chính là Điều 5, BLDS 2015 về sự phân biệt giữa tập quán và tập quán pháp. Bên cạnh đó, xem xét Quyết định 22/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hương ước, quy ước.

thuế cho cơ quan quản lý hành chính nhà nước: tuy cả hai bên phân nói trên đều là cái mà một người phải làm dưới sức ép của một “mệnh lệnh có tính bắt buộc”, nhưng cái trước không được hậu thuẫn bởi thẩm quyền hợp pháp, còn cái sau được hợp thức hóa hay công chính hóa bởi cả hệ thống các quy phạm củng cố cho hiệu lực của sự ràng buộc ấy và cho thẩm quyền của cơ quan thu thuế. Ngoài ra, trong khi bên phân trước chỉ hướng đến một đối tượng cụ thể, thì bên phân do luật tạo ra được áp dụng cho mọi chủ thể không phân biệt. Vì vậy, Hart đi đến giả định rằng luật pháp không phải là mệnh lệnh bắt buộc, mà luật là cơ sở tạo ra một dạng bên phân, được xác định bằng nghĩa vụ cụ thể mà theo đó mang lại kì vọng rằng có chế tài gì đó sẽ được áp dụng một cách hữu lý [19]³.

Thứ hai, Hart nhận định rằng phân tích thực chứng về luật pháp phải đặt trong khung khổ sự vận hành của luật pháp như là một hệ thống, nghĩa là phải nhìn nhận một quy phạm bất kì trong mối quan hệ với các loại quy phạm khác có mối liên kết với nó thông qua hiệu lực của toàn bộ hệ thống. Hart quả quyết rằng luật pháp là một tập hợp của nhiều quy tắc. Trong quan niệm của Raz, sự hiện hữu và tương tác giữa những quy tắc với nhau phản ánh tính chất của pháp luật theo nghĩa rộng [15]. Cùng nhau, cấu trúc mang tính quy phạm được tạo nên bởi tập hợp quy tắc ấy chính là hệ thống pháp luật. Hart còn đi xa hơn bằng việc phân chia quy tắc ra làm hai loại, lần lượt là các quy tắc sơ cấp và các quy tắc thứ cấp. Quy tắc sơ cấp là những loại quy tắc mang tính bắt buộc hoặc chỉ dẫn, điều chỉnh trực tiếp

hành vi xử sự của các chủ thể trong xã hội. Lấy ví dụ, quy tắc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân tại Điều 198 Bộ luật Dân sự hướng dẫn rằng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đại diện, thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

Tuy nhiên, nếu một hệ thống pháp luật chỉ bao gồm toàn là quy tắc sơ cấp, những quy tắc ấy không thể áp dụng được. Vì chúng cần phải được diễn dịch, giải thích, áp dụng trên thực tế, và vì sâu xa hơn, chúng còn phải được điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp với quy luật phát triển khách quan, và phải được đảm bảo thi hành bởi các cơ quan có thẩm quyền áp dụng những biện pháp như cưỡng chế, chế tài. Vì vậy, Hart xây dựng nên giả thiết về quy tắc thứ cấp bao gồm các quy tắc giúp “chỉ rõ những cách thức mà các quy tắc sơ cấp có thể được khẳng định, giới thiệu, loại bỏ, phân loại một cách xác đáng, và chỉ rõ sự thật rằng sự vi phạm những quy tắc sơ cấp ấy sẽ được xác định một cách xác đáng” [19]. Có ba loại quy tắc thứ cấp, lần lượt là “quy tắc công nhận”, “quy tắc thay đổi” và “quy tắc xử phân”, trong đó, “quy tắc công nhận” là những quy tắc có hiệu lực cao nhất vì chúng liên quan đến nguồn của luật. Quy tắc công nhận là những quy tắc giúp chủ thể có khả năng phân biệt đâu là những ràng buộc của luật pháp và đâu là những ràng buộc của đạo đức, giáo điều, tín lý,... Một ví dụ đơn giản nhất cho quy tắc công nhận chính là quy tắc đức vua có quyền làm luật tối cao: quy tắc này tạo ra lệ rằng đức vua chính là nguồn của luật, và tạo ra lệ rằng ai làm đức vua thì người đó sẽ có quyền làm luật⁴.

³ Cần phải hết sức tỉnh táo trước định đề này của Hart, vì như Fuller chỉ ra trong bài viết công kích lập trường này, sự giả định khái niệm “nghĩa vụ tuân thủ pháp luật” tạo ra phân biệt nguy hiểm giữa bên phân pháp lý và bên phân ngoài pháp lý, và cản trở khả năng viện dẫn những nguyên lý luân lý để kiểm hãm và đối trọng lại luật xấu. Fuller cho ví dụ rằng trong các phiên tòa diễn ra trong giai đoạn hậu-Đức quốc xã, các thẩm phán không còn lựa chọn nào khác ngoài việc xem xét những câu hỏi về mặt luân lý để có thể tái dựng một trật tự pháp lý có thể đứng vững. Xem thêm chú thích [21].

⁴ Đến đây, theo cách hiểu của Hart, có thể nhận định “nhà nước pháp quyền” (the rule of law) chính là một trong số các quy tắc công nhận trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Được nêu ra rất rõ ràng tại khoản 1, Điều 2 Hiến pháp 2013, nguyên tắc pháp quyền XHCN là một trong những rường

cột và là quy tắc giúp xem xét đâu là nguồn hợp pháp của pháp luật Việt Nam. Cũng chính nguyên tắc này là một trong những cơ sở để tạo ra quy tắc “nhà nước công nhận tập quán” tại Điều 5 BLDS 2015 và một số nguyên tắc áp dụng pháp luật khác. Về vấn đề này xin tham khảo thêm lập luận tại [22]. Tuy nhiên, nguyên tắc “nhà nước pháp quyền” theo cách hiểu của GS. Đào Trí Úc, GS. Nguyễn Đăng Dung, GS. Hoàng Thị Kim Quế, và mới đây nhất là theo cách hiểu của Tom Bingham trong cuốn “Về pháp quyền”, thậm chí có vai trò thứ bậc cao hơn cả các bản hiến pháp quốc gia. Tuy nhiên, như tác giả Penner & Melissaris đã chỉ ra, so sánh đồng nhất “quy tắc công nhận” của Hart với nguyên lý “pháp quyền chế” là khập khiễng, bởi vì việc chấp nhận chính thể những quy định pháp luật tạo nên hệ thống pháp luật rất khác so với việc chấp nhận những nguồn

Chính quy tắc thứ cấp là cái mang quy định pháp luật vào cuộc sống như cách nói phổ biến ở Việt Nam hiện nay, vì chúng quy định thẩm quyền làm ra luật, thẩm quyền sửa đổi pháp luật, thẩm quyền giải thích và xử phân khi có hành vi trái pháp luật trên thực tế. Theo nghĩa này, có thể khẳng định một vài quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự, chẳng hạn như quy định về thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án, chính là quy tắc thứ cấp, cụ thể hơn là sự kết hợp giữa quy tắc công nhận và quy tắc xử phân. Trên bình diện lý luận, quy tắc thứ cấp thậm chí có thể có tầm quan trọng vượt xa hơn cả quy tắc sơ cấp, vì chúng tạo ra hiệu lực áp dụng những quy tắc sơ cấp và đảm bảo rằng chủ thể xã hội sẽ nhận biết, thông hiểu và chấp hành những quy tắc xử sự được nêu ra trong luật pháp.

Từ hai lập trường chính yếu vừa nêu, Hart phát triển nên lý luận của mình về bản chất của pháp luật và được phát biểu như sau: luật pháp là một hệ thống được tạo nên bởi sự hợp nhất và tổng hòa các quy tắc sơ cấp và quy tắc thứ cấp, trong đó, các quy tắc này liên tục tương tác với nhau và tạo ra hiệu lực cho toàn hệ thống pháp luật. Cái “thực chứng” trong quan niệm của Hart chính là ở chỗ Hart nhìn nhận pháp luật như một hệ thống thực hữu, và vì vậy, là chính thể của những quy phạm thực tế có hiệu lực, được đưa vào vận động bởi những thiết chế mà hiệu lực của những thiết chế ấy hoàn toàn được tạo ra lại bởi chính hệ thống ấy. Quan niệm thực chứng của Hart về luật pháp thực chất chính là quan niệm về sự phối hợp giữa sự vận động nội tại và hiệu lực điều chỉnh ra ngoài thực tế của những quy tắc pháp luật trong một hệ thống pháp luật có hiệu lực.

của luật, là suối nguồn của chính thể đó. Chủ thể xã hội rất có thể vẫn sẽ chấp nhận những quy phạm pháp luật hiện hữu trong hệ thống tuy họ bác bỏ cơ quan đã làm ra những quy phạm ấy. Chẳng hạn, người ta có thể không chấp nhận tính chính đáng của cơ quan Nghị viện, nhưng người ta vẫn chấp nhận và tuân thủ những quy định pháp luật thực định mà được Nghị viện ấy thông qua, chỉ vì lý do những quy định ấy là nhất quán, công chính, và có hiệu lực [23].

⁵ Nghịch lý về thẩm quyền phát biểu rằng, nếu cơ quan thẩm quyền yêu cầu chủ thể thực hiện hành động nào đó, và hành

5. Quan niệm của Raz về bản chất của pháp luật và hệ thống pháp luật

5.1. Quan niệm của Raz về bản chất của pháp luật

Mặc dù thường được nhận định là người kế thừa đích thực của di sản tư tưởng của Hart, Joseph Raz có quan điểm tương đối khác về pháp luật so với người thầy của ông. Xuất phát điểm cho triết lý của Raz là vấn đề thẩm quyền: ông cố gắng giải quyết cái gọi là “nghịch lý về thẩm quyền”⁵ bằng cách viện đến khái niệm “phục vụ”. Theo Raz, một ví dụ đơn giản của việc tuân thủ yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền là bệnh nhân lắng nghe lời yêu cầu của bác sĩ đang khám chữa cho mình. Sẽ là vô lý khi bệnh nhân không nghe theo yêu cầu của bác sĩ, vì vị bác sĩ biết rằng người bệnh mắc phải bệnh gì và cần làm gì để chữa khỏi. Tương tự, Raz lập luận rằng việc tuân thủ yêu cầu của cơ quan thẩm quyền sẽ phục vụ cho lợi ích của chủ thể theo cách thức duy nhất mà lợi ích chủ thể có thể được phục dịch. Sẽ là vô lý khi không tuân thủ yêu cầu của cơ quan thẩm quyền, vì cơ quan thẩm quyền đang đóng vai trò trung gian giữa chủ thể và những lợi ích được mang lại cho chủ thể theo cách hữu ích nhất có thể.

Như vậy, đối với Raz, vai trò quan trọng nhất của pháp luật là ở chỗ nó là một “thẩm quyền thể” có thể giúp giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến sự cộng tác, cộng hữu, cộng sinh trong đời sống xã hội. Theo cách hiểu này, pháp luật vừa mang trên mình chức năng xã hội vừa mang trên mình chức năng chính trị, và bằng cách thực hiện chức năng xã hội như điều tiết tài nguyên, quy định trật tự xử sự, quy định chuẩn mực tối thiểu cho giao kèo kinh tế, pháp luật thực hiện chức năng chính trị của mình bằng cách

động này là một điều đúng đắn, thì chủ thể cần phải làm điều đó vì bản thân hành động này là đúng, cũng vì vậy mà yêu cầu của cơ quan thẩm quyền không quan trọng. Ngược lại, nếu hành động được cơ quan thẩm quyền yêu cầu là sai trái, thì chủ thể không nên thực hiện hành động ấy vì điều ấy là sai. Tóm lại, dù yêu cầu của cơ quan thẩm quyền là gì, dường như việc thực hiện hành động được yêu cầu không phụ thuộc vào việc cơ quan đó có thẩm quyền bắt buộc chủ thể phải làm hay không. Vì vậy, việc làm theo sự chỉ dẫn của cơ quan thẩm quyền không phải là một điều duy lý.

đóng vai trò trung gian để các bên điều chỉnh hành vi xử sự theo nó.

Từ quan niệm trên, Raz phát biểu rằng luật là những lý lẽ mang tính loại trừ cho hành vi xử sự. Chủ thể pháp luật không thực hiện pháp luật vì luật hướng dẫn và điều chỉnh một cách đúng đắn, trái lại, chủ thể thực hiện pháp luật vì những nguyên tắc xử sự của luật đưa ra là lý do duy nhất để chủ thể thực hiện hành vi, tức là mọi hành vi khác trái với sự hướng dẫn của luật đều là vô lý. Như vậy, theo Raz, sự đúng đắn của pháp luật không nằm ở chỗ các quy tắc xử sự của chúng là hợp với một bộ nguyên tắc nào đó khác, chẳng hạn như hợp hiến, hợp lý hay hợp đạo đức xã hội. Trái lại, sự đúng đắn của pháp luật nằm ở chỗ chúng yêu sách thẩm quyền đối với chủ thể, và vì lẽ đó, chúng là những chỉ dẫn rõ ràng, chuẩn xác, một nghĩa. Luật pháp theo Raz không được phép đề ngỏ khả năng để chủ thể tự lựa chọn, vì chính ở những chỗ chủ thể có thể suy xét, cân nhắc phương án hành động theo tinh thần tự do, thì chỗ đó luật không còn yêu sách được thẩm quyền, do đó, luật sẽ không còn là luật nữa mà sẽ trở thành một cái gì đó khác⁶.

5.2. Quan niệm của Raz về hệ thống pháp luật

Raz giải quyết khái niệm về hệ thống pháp luật bằng cách chỉ ra rằng mọi cách giải thích về sự hiện hữu của hệ thống, về căn tính (hay đặc tính giúp nhận diện) của một hệ thống cụ thể, về tư cách thành viên của các quy phạm cấu thành hệ thống, và về mối quan hệ của hệ thống pháp luật với chủ quyền đã tạo ra hiệu lực cho nó, tất cả đều thất bại trong việc mang lại một cách giải thích thuyết phục về khái niệm và đặc điểm của một hệ thống pháp luật thực chứng.

Sau khi phê phán lý thuyết của Austin và Kelsen, đồng thời, trên cơ sở kế thừa và chỉnh sửa những quan điểm của Hart về hệ thống pháp luật, Raz đã tiến hành một phép phân tích cực kỳ phức tạp để đi tới kết luận rằng hệ thống pháp luật là một tập hợp gồm nhiều loại luật, lệ và quy

tắc, trong đó bao gồm luật lệ không có tính quy phạm, luật lệ có tính quy phạm, quy phạm tạo luật, quy phạm điều chỉnh việc áp dụng luật. Các luật và quy phạm vừa liệt kê tuân thủ nhiều tiêu chí rất chặt và hẹp, và phải nằm trong hai cấu trúc nhất định, lần lượt là: i) cấu trúc tạo tác và ii) cấu trúc vận hành. Hai cấu trúc này là phương thức liên kết các quy phạm pháp luật với nhau theo một trật tự phức tạp. Ở đây xin được trích nguyên văn Raz:

“Cấu trúc mang tính tạo tác của một hệ thống pháp luật tiết lộ luật nào của nó hiện có hoặc đã từng có hiệu lực tại bất kỳ thời điểm nào, và các cơ quan khác nhau sở đắc những quyền lực gì giúp chúng có khả năng tạo ra luật lệ vào bất kỳ thời điểm nào trong tương lai. Đồng thời, cấu trúc tạo tác cũng cho thấy các hệ thống pháp luật đã trải qua sự thay đổi như thế nào trong suốt quá trình tồn tại của chúng. Việc phát triển lý thuyết về cấu trúc tạo tác là cốt yếu cho sự hiểu biết về cấu trúc của các hệ thống pháp luật không mang tính nhất thời, tức là các hệ thống pháp luật tồn tại trong một giai đoạn có thời hạn. Thật vậy, sẽ rất hứa hẹn khi nói rằng cấu trúc của các hệ thống pháp luật không mang tính nhất thời chính là hệ thống tạo tác.

Bên cạnh đó, cấu trúc vận hành thì lại liên quan đặc thù đến việc hiểu biết về các hệ thống pháp luật mang tính nhất thời. Chúng ta nên coi nó như cấu trúc của các hệ thống nhất thời. Nó không liên quan đến phương cách mà các luật lệ được tạo ra, mà liên quan đến những tác động của các luật lệ đang tồn tại ở một thời điểm bất kỳ. Các hợp phần khác nhau của một luật có thể có các mức độ “kháng cự lại sự thay đổi” khác nhau (ví dụ, nếu chúng được tạo ra bởi việc thực thi các quyền lực khác nhau) và có độ lâu bền khác nhau (có thể phần này chỉ được cho thi hành trong một năm, trong khi phần khác lại được cho thi hành trong một khoảng thời gian không xác định,...). Cấu trúc mang tính vận hành của một hệ thống không lý giải cho những sự kiện thực tế

⁶ Rất nhiều ý kiến chất vấn quan điểm này của Raz thông qua ví dụ về việc Tòa án giải thích pháp luật và áp dụng pháp luật. Chiều theo quan điểm này của Raz thì những chỗ còn mơ hồ và chưa được quy định thấu đáo trong luật, tức

những chỗ mà Tòa án có thẩm quyền giải thích và áp dụng, thì không phải là luật nữa. Xem thêm quan điểm tranh luận của Dworkin [24].

này. Nó chỉ có liên quan đến hiệu lực của các luật lệ khi chúng còn đương hiện hữu mà thôi” [16].

5.3. Quan niệm của Raz về sự hiện hữu của hệ thống pháp luật

Raz không đi đến kết luận vội vã về định nghĩa của hệ thống pháp luật. Thay vào đó, ông đặt cơ sở trên sự phê phán các nghiên cứu đi trước và đi sâu vào mô tả cấu trúc bên trong của các hệ thống pháp luật và qua sự tương tác về mặt hiệu lực và hiệu quả của các quy phạm pháp luật trong hệ thống. Để trả lời dứt khoát câu hỏi “xác định một hệ thống pháp luật”, Raz còn chia ra thành hai câu hỏi nhỏ hơn như sau:

Một là, liệu có sự hiện hữu của một hệ thống pháp luật trong một xã hội nhất định hay không?

Hai là, giả sử một xã hội nhất định được điều chỉnh bởi một hệ thống pháp luật, vậy nó được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật nào? Hệ thống pháp luật nào hiện hữu trong nó?

Raz tách rời sự hiện hữu của hệ thống pháp luật ra khỏi sự hiện hữu của một hệ thống chính trị - xã hội, cho rằng đây là những hệ thống khác nhau về chất. Ông đặt lại câu hỏi thứ nhất theo hướng: Liệu bất kỳ mô tả toàn diện nào về một hệ thống pháp luật có mô tả một hệ thống pháp luật tồn tại trong một xã hội nhất định không?

Để trả lời câu hỏi trên, Raz đưa ra hai bài kiểm tra, thứ nhất, kiểm tra xem một hệ thống pháp luật về tổng thể có hiệu lực trong xã hội hay không. Thứ hai, kiểm tra xem hệ thống pháp luật có hiệu lực nào đang tồn tại trong xã hội đó. Nếu đã vượt qua được câu hỏi thứ nhất, Raz đưa ra phương pháp để trả lời cho câu hỏi thứ hai, đó là bài kiểm tra loại trừ để xem hệ thống pháp luật nào đang thực sự “có hiệu lực” theo nghĩa là được người dân trong cộng đồng chấp nhận. Theo nguyên văn Raz,

“Hai hệ thống pháp luật có tương thích hay không, trước hết phụ thuộc vào các hình thức tổ chức xã hội mà chúng là một bộ phận trong đó (ví dụ: các hệ thống pháp luật của một bộ lạc, một nhà nước, một tôn giáo,...). Nhìn chung, mỗi tổ chức xã hội thuộc một loại hình nhất định sẽ không tương thích với các tổ chức xã hội khác trong cùng loại hình, nhưng lại có thể cùng tồn

tại với các tổ chức xã hội thuộc loại hình khác. (Các quốc gia không tương thích với nhau, nhưng thường lại tương thích với các tôn giáo,...). Thứ hai, tính tương thích của các hệ thống pháp luật phụ thuộc vào mức độ xung đột giữa chúng với nhau. (Một số tôn giáo có thể sẽ cấm công nhận bất kỳ cơ quan phi tôn giáo nào,...).

Cho hai hệ thống pháp luật giả định vừa có hiệu lực trong một xã hội nhất định mà lại vừa không tương thích với nhau, chính bài kiểm tra loại trừ sẽ xác định hệ thống nào trong số hai hệ thống ấy là hiện hữu trong xã hội đó. Bài kiểm tra này gán tầm quan trọng lớn lao cho thái độ và hành động của người dân đối với nhà nước, chế độ hoặc hình thức tổ chức xã hội khác mà hệ thống pháp luật liên quan là một bộ phận cấu thành. Lẽ nào dân chúng kháng cự hoặc coi khinh một phần của một trong các hệ thống pháp luật liên quan là do họ trung thành với chế độ này hơn là chế độ khác? Chính ở đây, ý định của người dân trong việc vi phạm một số nghĩa vụ, trong việc thực hiện hoặc thoái thác việc thực hiện các quyền lực hợp pháp, trở nên có liên quan đến việc xác định hệ thống nào là hệ thống hiện hữu trong xã hội đó”.

Raz cũng lưu ý rằng thuật ngữ “xã hội” được ông sử dụng trong phép kiểm tra này chỉ nên được diễn giải theo một cách rất lỏng lẻo. Lấy ví dụ, khi nói về một hệ thống pháp luật rằng đó là hệ thống pháp luật của Anh quốc, ý ta đang muốn nói rằng: i) các luật của nó chỉ áp dụng (nói một cách đại khái) cho những hành động được thực hiện ở Anh quốc hoặc bởi người Anh; và ii) rằng khi được kiểm tra bằng các bài kiểm tra được đề cập phía trên, được thực hiện ở Anh hoặc đối với người dân Anh, tức là trong phạm vi áp dụng của bài kiểm tra, thì hệ thống pháp luật được chứng minh là có hiện hữu trong đó. Ông cũng lưu ý, đôi khi phạm vi hiện hữu mang tính hiệu lực của hệ thống pháp luật lại hẹp hơn phạm vi mà nó được áp dụng. Thậm chí Raz còn đi quá xa khi suy đoán rằng có thể là hệ thống pháp luật có hiệu lực tại Formosa vào năm 1968 cũng đồng thời đã được áp dụng cho Trung Quốc. Các tiêu chí về sự hiện hữu của hệ thống pháp luật mà Raz đưa ra sẽ tạo ra khả năng để xác quyết rằng hệ

thống pháp luật này trên thực tế chỉ hiện hữu ở Formosa hay có thể đồng thời hiện hữu ở toàn bộ Trung Quốc [16].

6. Kết luận và một số gợi mở đối với nghiên cứu học thuyết pháp lý ở Việt Nam

Nhìn chung, quan niệm của Joseph Raz về hệ thống pháp luật là bước tiếp nối khách quan và là sự hoàn thiện quan niệm về hệ thống pháp luật trong lý luận luật thực chứng thế giới. Kế thừa trên cơ sở phê phán quan niệm về hệ thống pháp luật của Austin, Kelsen và cả Hart, Raz đã đưa ra một số tiêu chí để xác lập sự hiện hữu của hệ thống pháp luật dựa trên tính có hiệu lực (hiệu tính) của hệ thống này.

Mặc dù chỉ trích gay gắt quan niệm về nguyên thủ tối cao ban hành mệnh lệnh của Austin và quan niệm về quy phạm cơ bản của Kelsen, song Raz vẫn trung thành với những định đề căn bản của luật thực chứng, đó chính là i) định đề về sự phân ly giữa pháp luật và đạo đức về mặt phạm trù lý luận, ii) định đề về sự thực xã hội theo đó sự hiện hữu của hệ thống pháp luật và luật nói chung được quyết định trước hết bởi sự tồn tại thực tế của pháp luật trong một xã hội thực tế (tính thực chứng của luật). Tuy nhiên, điểm khác biệt lớn nhất trong quan niệm của Raz với các nhà thực chứng pháp khác là ở chỗ, Raz theo chủ nghĩa luật thực chứng loại trừ hay còn có tên gọi khác là “luật thực chứng cứng rắn”, theo đó bác bỏ về mặt lý thuyết bất kì hiệu lực công nhận nào của luật có khả năng nâng những quy phạm đạo đức lên thành luật, và đã đề xuất thuyết thẩm quyền, theo đó luật pháp chính là đại diện của thẩm quyền.

Về khía cạnh nào đó, sau khi tách rời khỏi mối quan hệ với chính trị, lý luận luật thực chứng một lần nữa trở về với chính trị học thông qua nỗ lực gắn liền phạm trù pháp luật và phạm trù thẩm quyền - hiệu lực của Raz. Chính trong học thuyết về hệ thống pháp luật, Raz đã chỉ ra rằng một hệ thống chỉ có hiệu lực thực thi trên thực tế xã hội nếu nó được xã hội đó chấp hành và công nhận một cách gián tiếp, mà xã hội chỉ chấp hành và công nhận nếu như có sự hiện hữu của thẩm

quyền gắn chặt với cấu trúc của hệ thống pháp luật đó và được thể hiện ra ngoài bằng các quy phạm pháp luật.

Như vậy, nghiên cứu học thuyết pháp lý ở nước ta có thể tham khảo và áp dụng học thuyết về hệ thống pháp luật của Raz ở các phương diện sau:

Một là, ứng dụng lý thuyết hệ thống pháp luật của Raz để lý giải cho chức năng thể hiện và cũng là kiểm chế quyền lực nhà nước của pháp luật, triển khai thành các nguyên tắc phân bổ và kiểm soát quyền lực nhà nước thông qua việc đo đếm hiệu lực của các quy phạm trao quyền, quy phạm công nhận và quy phạm đặt nghĩa vụ, cũng như qua bài kiểm tra tính tuân thủ của người dân trong xã hội đối với các quy phạm được nhà nước ban hành;

Hai là, ứng dụng lý thuyết hệ thống pháp luật trong việc rà soát, loại bỏ các quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực hoặc không còn cái gọi là “hiệu lực thực tế”, trong khuôn khổ pháp điển hóa các quy phạm pháp luật đang được tiến hành bởi Bộ Tư pháp. Tiêu chí để tìm kiếm, rà soát và đo tính hết hiệu lực của các quy phạm pháp luật chính là sự không còn được tuân thủ của người dân, kết hợp với sự thực rằng nó không còn được quy chiếu tới bởi những quy phạm công nhận, quy phạm trao quyền và quy phạm tước trừ quyền nữa. Theo cách này, chỉ cần xem xét những quy phạm nào không chịu sự điều chỉnh trong cấu trúc tạo tác nữa thì đó sẽ là những quy phạm được loại bỏ.

Ba là, ứng dụng lý thuyết hệ thống pháp luật trong việc xác định và nhận diện văn hóa pháp luật, dùng để kiểm tra tính tuân thủ của người dân đối với các quy phạm nhất định. Vì quy phạm điều chỉnh hành vi và hệ thống pháp luật được tạo nên từ sự vận hành phức tạp của các quy phạm nội tại, việc nhận diện những quy phạm nào không còn được tuân thủ một cách tích cực trong khi chúng vẫn còn nằm trong các “cấu trúc vận hành” của hệ thống pháp luật sẽ là cơ sở để xem xét hiệu quả của chúng cũng như ý thức pháp luật của người dân.

Bốn là, ứng dụng lý thuyết hệ thống pháp luật thông qua các quy phạm hợp thức hóa cho việc sửa đổi pháp luật hiện hành dựa trên các quy

định trong Hiến pháp và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Sâu xa hơn, có thể tham khảo lý thuyết này trong việc xây dựng cơ chế bảo hiến theo nguyên tắc có những quy phạm vận động để trao quyền cho nhân sự trong bộ máy để tuyên bố một quy phạm nào đó là vô hiệu. Nói ngắn gọn thì mô hình quy phạm công nhận của Hart, và sau đó được hoàn thiện thêm bởi cấu trúc của Raz, có thể bổ sung cơ sở lý thuyết để xây dựng nguyên tắc bảo hiến ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đ. T. Úc, Giáo trình Nhà nước pháp quyền, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2015.
- [2] N. Đ. Dung, V. C. Giao, và L. K. Tùng, Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người, NXB. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.
- [3] N. Đ. Dung. Chương 3: Quyền lực chính trị, Chính trị học, NXB. Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội, 2020.
- [4] H. T. K. Quế, Văn hóa pháp luật và đạo đức, Văn hoá pháp luật - Những vấn đề lý luận cơ bản và ứng dụng chuyên ngành, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2011, tr. 79 - 101.
- [5] L. Đ. Quang, Quyền và nghĩa vụ của công dân do hiến pháp và luật quy định - nhận diện từ lý luận và tình huống, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 14 (246), Kỳ 2, tháng 7/2013, tr. 16 - 24.
- [6] N. S. Bui, Constitutional Change in the Contemporary Socialist World, Oxford University Press, Oxford, United Kingdom, 2020.
- [7] H. Veatch, Natural Law and the Is-Ought Question, The Catholic Lawyer, Vol. 26, 1980, pp. 251.
- [8] D. Lyons, Principles, Positivism, and Legal Theory. Yale Law Journal, Vol. 87, 1977, pp. 415.
- [9] M. S. Green, Legal Realism as Theory of Law, William & Mary Law Review, Vol. 46, 2004, pp. 1915.
- [10] H. H. Koh, Why Do Nations Obey International Law, Yale Law Journal, Vol. 106, 1996, pp. 2599.
- [11] M. Ravid, A. Schneider, Legal concepts in flux: The social construction of legal meaning, Routledge Handbook of Socio-Legal Theory and Methods, Routledge, Oxon & New York, 2019.
- [12] J. Austin, Austin: The Province of Jurisprudence Determined, Cambridge University Press, Cambridge, 1995.
- [13] H. McCoubrey, The Development of Naturalist Legal Theory, Routledge Kegan & Paul, London & New York, 1987.
- [14] J. Bentham, Bentham: A Fragment on Government, Cambridge University Press, Cambridge, 1988.
- [15] J. E. Penner, N. D. White, H. McCoubrey và cộng sự, McCoubrey & White's Textbook on Jurisprudence, Oxford University Press, Oxford, United Kingdom, 2012.
- [16] J. Raz, The Concept of a Legal System: An Introduction to the Theory of a Legal System, Oxford University Press, Oxford, 1980.
- [17] H. Kelsen, Pure Theory of Law, Lawbook Exchange, Clark, New Jersey, 2005.
- [18] H. Kelsen, General Theory of Law and State, The Lawbook Exchange, Ltd, 1999.
- [19] H. L. A. Hart, L. Green, J. Raz et al., The Concept of Law, Oxford University Press, Oxford, United Kingdom, 2012.
- [20] N. MacCormick, H.L.A. Hart, Second Edition, Stanford University Press, Stanford, 2008.
- [21] L. L. Fuller, Positivism and Fidelity to Law: A Reply to Professor Hart, Harvard Law Review, Vol. 71, No. 4, 1958, pp. 630 - 672.
- [22] N. H. Cương, Tập quán pháp ở Việt Nam hiện nay, Văn hoá pháp luật - Những vấn đề lý luận cơ bản và ứng dụng chuyên ngành, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2011, tr. 102 - 119.
- [23] T. Bingham, The Rule of Law, Penguin UK, Reprint Edition, 2011.
- [24] R. Dworkin, Thirty Years on, Harvard Law Review, Vol. 115, No. 6, 2002, pp. 1655 - 1687.